UBND XÃ THƯ VŨ
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG NIÊM YẾT
MỨC THU, MIỄN, GIẢM, THU, NỘP CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THƯ VŨ

A. CĂN CỨ THỰC HIỆN

1. Căn cứ Luật Phí và Lệ Phí số 97/2015/QH13; Nghị định 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và lệ phí; Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 Quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài

2. Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản ly và sử dụng phí chứng thực.

3. Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch.

4. Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND ngày 01/7/2025 Quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

5. Nghị quết 01/2026/NQ-HĐND ngày 13/04/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Hưng Yên

STT	Tên thủ tục	Mức thu (Đơn vị tính: đồng)	Ghi chú
	PHÍ CHỨNG THỰC (Theo Thông tư số 226/2016/TT-BTC) *** Trường hợp được miễn:** *Cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.*		
1	Chứng thực bản sao từ bản chính	2.000 đ/trang	2.000 đ/trang.Từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đ/trang, nhưng mức thu tối đa không quá 200,000 đ/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính
2	Chứng thực chữ ký	10.000/trường hợp	Trường hợp được hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong cùng một giấy tờ, văn bản
3	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	50.000/HĐ, GD	
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng, giao dịch	30.000/HĐ, GD	
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	25.000/HĐ, GD	
II	**PHÍ KHAI THÁC SỬ DỤNG THÔNG TIN TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU HỘ TỊCH (Theo Thông tư số 281/2016/TT-BTC)**		
1	Phí khai thác sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch (Bản sao trích lục hộ tịch/sự kiện hộ tịch đã đăng ký)	8000/bản	
III	**LỆ PHÍ HỘ TỊCH (Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND, ngày 13/04/2026 của HĐND tỉnh Hưng Yên; Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND, ngày 01/07/2025 của HĐND tỉnh Hưng Yên)** **** Trường hợp được miễn:*** *Đối với các Thủ tục toàn trình.* *'Miễn lệ phí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Hộ tịch năm 2014 đối với những trường hợp: đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.*		
1	***Đối với việc đăng ký hộ tịch trong nước***	Đơn vị tính: Đồng/lần	
1.1	Đăng ký lại Khai sinh	10,000	
1.2	Đăng ký Lại Khai tử	10,000	
1.3	Đăng ký Lại Kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	30,000	
1.4	Nhận cha, mẹ, con cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	20,000	
1.5	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, Xác định lại dân tộc cho công dân cư trú ở trong nước	20,000	
1.6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	20,000	
1.7	Đăng ký, Chấm dứt giám hộ	0	
1.8	Đăng ký, chấm dứt giám sát việc giám hộ	0	

STT	Tên thủ tục	Mức thu (Đơn vị tính: đồng)	Ghi chú
2	**Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài**		
2.1	Khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân) có yếu tố nước ngoài	100,000	
2.2	Khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử) có yếu tố nước ngoài	100,000	
2.3	Kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn mới, đăng ký lại kết hôn) có yếu tố nước ngoài	1,500,000	
2.4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	60,000	
2.5	Nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1,500,000	
2.6	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	30,000	
2.7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	100,000	
IV	**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ VIỆC NUÔI CON NUÔI (Theo Nghị định số 114/2016/NĐ-CP)** *** Trường hợp được miễn:** *Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với các trường hợp* *a) Cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi;* *b) Người nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn.*		Đơn vị tính: đồng/trường hợp
1	Lệ phí đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	400,000	
2	Lệ phí đối với tường hợp người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới của nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới của Việt Nam làm con nuôi	4,500,000	
V	**LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG (Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND)**		Đơn vị tính: đồng/giấy phép
1	Lệ phí Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ	80,000	
2	Cấp gia hạn giấy phép xây dựng	20,000	
3	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	160,000	

STT	Tên thủ tục	Mức thu (Đơn vị tính: đồng)	Ghi chú
VI	**LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ KINH DOANH (Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND; Theo Nghị Quyết 715/2025, ngày 01/07/2025)** *** Trường hợp miễn:** Đối với hồ sơ công dân nộp dịch vụ công trực tuyến toàn trình...		Đơn vị tính: đồng/lần
1	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh)	50,000	
2	Lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm: Cấp mới, cấp lại, thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)	50,000	
VII	**PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND)** *Giảm 40% tiền phí đối với người nộp phí là trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.*		Đơn vị tính: đồng/hồ sơ/giấy CN
1	Phí thẩm định hồ sơ cấp Giấy Chứng nhận lần đầu	200,000	
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận	400,000	
3	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, đính chính giấy chứng nhận đã cấp có sai sót do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất	500,000	
VIII	**LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN (Theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND)**		Đơn vị tính: đồng/giấy CN
1	Cấp giấy chứng nhận lần đầu	25,000	
2	Cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động mà thực hiện cấp mới giấy chứng nhận hoặc chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp (không bao gồm trường hợp đăng ký biện pháp bảo đảm)	20,000	
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	10,000	

B. QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THÔNG QUA DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

***/ Quy định mức thu lệ phí trong thực hiện TTHC thông qua dịch vụ công trực tuyến: Các khoản thu lệ phí "0 đồng" đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh khi thực hiện cung cấp DVC trực tuyến toàn trình. (Quy định tại Nghị quyết số 715/2025/NQ-HĐND, ngày 01/07/2025 của tỉnh Hưng Yên)**